

Số: /QĐ-UBND

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TRIỆU SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Nghị định 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư 02/2017/TT-BXD ngày 01/3/2017 của Bộ Xây dựng quy định hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng về ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3461/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 5915/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 7658/SXD-QH ngày 15/10/2022 của Sở Xây dựng về việc ý kiến về ý kiến về hồ sơ đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn đến năm 2030 (lần 2);

Căn cứ Công văn số 3192/SGTVT-KHTC ngày 20/6/2022 của Sở Giao thông vận tải về việc tham gia ý kiến các quy hoạch địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Thông báo kết luận số 562-TB/HU ngày 25/5/2022 của Thường trực Huyện ủy;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND xã Dân Lực về việc thông qua đề án quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Báo cáo thẩm định số 453/TĐ-KTHT ngày 16/11/2022 (kèm theo Tờ trình của UBND xã Dân Lực).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 với những nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô lập quy hoạch

a) Phạm vi, ranh giới nghiên cứu:

Xã Dân Lực cách trung tâm huyện Triệu Sơn 3 km về phía Bắc và cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Dân Lực, ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp xã Thọ Phú, huyện Triệu Sơn và xã Thiệu Hòa, huyện Thiệu Hóa;

- Phía Đông giáp xã Dân Quyền, huyện Triệu Sơn;

- Phía Nam giáp thị trấn Triệu Sơn và xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn;

- Phía Tây giáp xã Thọ Thế và xã Thọ Tân, huyện Triệu Sơn.

b) Quy mô diện tích lập quy hoạch: bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên xã Dân Lực khoảng 828,16 ha.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã

2.1. Mục tiêu quy hoạch

- Làm công cụ quản lý phát triển, kiểm soát không gian toàn xã, làm cơ sở để hướng dẫn quản lý trong việc lập các dự án quy hoạch, chương trình đầu tư và hoạch định các chính sách phát triển, quản lý và phát triển các khu dân cư nông thôn, các khu vực phát triển nông, thủy sản, công nghiệp xây dựng, dịch vụ thương mại... và hệ thống các công trình chuyên ngành.

- Gắn kết chặt chẽ với chương trình xây dựng nông thôn mới, các chương trình mục tiêu, dự án khác, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tạo liên kết vùng, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng sống, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.2. Tính chất, chức năng và kinh tế chủ đạo của xã

- Khu vực nghiên cứu lập quy hoạch chung xây dựng là một đơn vị hành chính cấp xã hoàn chỉnh với đầy đủ các hoạt động chức năng nhà nước quy định hướng tới đạt và vượt các tiêu chí của xã nông thôn mới nâng cao.

- Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030 xã Dân Lực là vùng phát triển sản xuất tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng ứng dụng công

nghệ cao; phát triển Công nghiệp (CCN Dân Lý-Dân Lực-Dân Quyền), vật liệu xây dựng (mỏ sét), tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ (phục vụ nông nghiệp).

3. Quy mô dân số và đất đai theo các giai đoạn phát triển

3.1. Dự báo quy mô dân số:

Năm 2020 là 8.118 người; dự báo đến năm 2025 dân số toàn xã là 9.051 người, số người trong độ tuổi lao động 5.431 người (chiếm 60% dân số); dự báo đến năm 2030 dân số toàn xã là 10.092 người, số người trong độ tuổi lao động 6.055 người (chiếm 60% dân số).

3.2. Dự báo quy mô đất xây dựng:

- Giai đoạn 2020÷2025: $\geq 37,11$ ha.
- Giai đoạn 2025÷2030: $\geq 41,38$ ha.

4. Phân khu chức năng

4.1. Khu trung tâm xã:

Khu trung tâm xã Dân Lực nằm tại thôn Thị Tứ dọc theo QL47 và QL47C. Hiện nay, khu trung tâm xã đã hình thành và xây dựng tương đối đầy đủ các khu chức năng như: Trụ sở Đảng ủy – HĐND – UBND xã, trung tâm văn hóa, thể thao xã, trụ sở công an, ban chỉ huy quân sự, trạm y tế, đài tưởng niệm liệt sỹ, bưu điện, trường học...

4.2. Hệ thống thôn và các khu dân cư tập trung:

Tôn trọng hình thái ở hiện trạng tại các thôn bản, cải tạo chỉnh trang hệ thống hạ tầng xã hội và kỹ thuật đảm bảo các tiêu chuẩn ngành, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

4.3. Khu sản xuất, dịch vụ

a) Khu sản xuất nông nghiệp

- Ngành trồng trọt: đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đưa các giống mới có năng suất, chất lượng cao, chống chịu tốt với điều kiện khí hậu, thời tiết, sâu bệnh vào sản xuất. Phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, LoboGap, UTZ, ... Đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp, hợp tác xã, kinh tế tư nhân với kinh tế hộ nông dân sản xuất nông sản nguyên liệu.

- Ngành chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi toàn diện trên địa bàn xã theo hướng sản xuất hàng hoá, sản xuất thực phẩm an toàn, thực phẩm sạch. Nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng tại địa phương và cung cấp thực phẩm cho thị trường huyện, Thành phố Thanh Hoá. Đưa cơ cấu ngành chăn nuôi chiếm tỷ trọng cao trong nông nghiệp. Kết hợp chăn nuôi truyền thống và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi, bên cạnh phương thức chăn nuôi tận dụng hộ gia đình, cần chú trọng đầu tư ở những nơi có điều kiện mở rộng phát triển chăn nuôi theo phương thức tập trung hàng hoá. Tạo đất cho các hộ gia đình có điều kiện xây dựng các trang trại vừa và nhỏ, có chính sách kích cầu để phát triển mô hình

VAC, các trang trại, gia trại lớn bằng nguồn kinh phí đầu tư của chủ trang trại để phát triển kinh tế. Trong kỳ quy hoạch bố trí quỹ đất trang trại tại khu vực Đồng Bê Trong (gần cầu Si) với diện tích 0,59 ha.

- Ngành thủy sản: Đối với những ao, hồ nhỏ đến năm 2030 diện tích đất nuôi trồng thủy sản, tập trung đầu tư cải tạo nạo vét lòng ao, đầm, xây dựng bờ kè kiên cố, cống tưới, tiêu thoát nước, hình thành các khu nuôi thủy sản quy mô lớn, hài hòa với thiên nhiên, khuyến khích phát triển nuôi những loại thủy sản có năng suất và giá trị kinh tế cao, nhằm đa dạng nông sản trên thị trường.

b) Khu sản xuất kinh doanh - Tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Khoanh vùng quy hoạch đất sản xuất công nghiệp và làng nghề tại khu vực đồng Cự Chan, đồng Bò, đồng Thôn, đồng Do Nha với quy mô diện tích đất là 30,51ha. Ngoài ra đất CCN-TTCN liên xã (thuộc đề án Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn) là 33,94ha. Tổng quy mô đất sản xuất công nghiệp trên địa bàn xã là 64,45ha.

c) Khu vực dịch vụ - thương mại

Khuyến khích, hỗ trợ hoạt động thương mại, dịch vụ theo mô hình hợp tác xã, doanh nghiệp; Mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hình thành hệ thống bán buôn, bán lẻ, phân bố hài hòa đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; Xây dựng và phát triển thương hiệu cho các mặt hàng nông sản chủ lực, đặc trưng của xã. Phát triển các loại hình dịch vụ thương mại cung cấp các dịch vụ (ăn uống, nhà nghỉ, ...) phục vụ giao thông trên tuyến QL47 và QL47C. Trong kỳ quy hoạch, bố trí 8 khu vực phát triển thương mại – dịch vụ với tổng diện tích 14,91 ha; trong đó có một phần đất có chức năng Dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn là 3,3ha.

4.4. Khu vực cấm xây dựng, đặc thù và các công trình đầu mối

- Vùng hạn chế xây dựng: Các khu vực sản xuất nông nghiệp, khu vực này chủ yếu giữ theo hiện trạng, để đảm bảo ổn định diện tích sản xuất nông nghiệp.

- Vùng cấm xây dựng: bao gồm các vùng xung quanh các Hồ - Đập, sườn đồi, đây là khu vực dễ gặp nạn khi có biến cố thiên tai về khí hậu như mưa bão lớn.

5. Định hướng tổ chức không gian toàn xã

5.1. Định hướng phát triển không gian tổng thể

- Định hướng đến năm 2030, bố trí không gian phát triển dọc trục đường Quốc lộ 47 và Quốc lộ 47C. Tập trung đầu tư phát triển các loại hình kinh tế thương mại, dịch vụ để nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho nhân dân và mức sống dân cư, chỉnh trang không gian dân cư làng xóm.

- Bên cạnh đó, tập trung phát triển kinh tế công nghiệp chủ đạo ở khu vực cụm công nghiệp liên xã và đầu tư xây dựng các khu vực sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tập trung ở khu Đồng Bê Trong, Đồng Bê Ngoài, Đồng Cự Chim, Đồng Cự Trạo, Đồng Bái, Đồng Mang, Đồng Lăng. Cùng với định hướng quy hoạch vùng huyện Triệu Sơn, xã Dân Lực sẽ là một trong các xã phát

triển kinh tế mũi nhọn nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển Công nghiệp.

5.2. Định hướng tổ chức công trình công cộng

Các công trình công cộng, dịch vụ cấp xã hiện nay cơ bản đã đáp ứng được những quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng QCVN 01:2021/BXD được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng. Định hướng cụ thể như sau:

TT	Hạng mục	Vị trí	Diện tích (ha)	Định hướng kiến trúc
1	Trụ sở Đảng ủy - HĐND – UBND xã	Thôn Thị Tứ	0,57	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
2	Trụ sở Công An xã	Thôn Thị Tứ	0,1	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng; + Mật độ xây dựng: ≤40%
3	Ban chỉ huy quân sự xã	Thôn Thị Tứ	0,1	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
4	Trường mầm non	Thôn Xuân Tiên	0,97	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã; + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
5	Trường tiểu học	Thôn Xuân Tiên	0,77	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
6	Trường THCS	Thôn Xuân Tiên	0,89	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
7	Trạm y tế	Thôn Thị Tứ	0,18	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + Chiều cao từ 1 - 3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
8	Bưu điện	Thôn Thị Tứ	0,08	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với quy mô trường chuẩn quốc gia + chiều cao từ 1 - 3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
9	Chợ trung tâm	Thôn Thị Tứ	1,23	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
10	Đất văn hóa			
	Trung tâm VH-TT xã	Thôn Đô Trang	0,48	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Phúc Hải	thôn Phúc Hải	0,15	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Đô Xá	thôn Đô Xá	0,09	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Đô Trang	thôn Đô	0,11	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp

		Trang		xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Thị Tứ	thôn Thị Tứ	0,10	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Ân Mộc	thôn Ân Mộc	0,03	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Tiên Mộc	thôn Tiên Mộc	0,05	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Xuân Tiên	thôn Xuân Tiên	0,15	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
	NVH thôn Thiện Chính	thôn Thiện Chính	0,09	Kiến trúc phù hợp với công trình cấp xã;+ Chiều cao từ 1-3 tầng;+ Mật độ xây dựng: ≤40%
11	Đất thể dục thể thao			
	Đất sân thể thao, sân vận động xã	Thôn Đô Trang	1,39	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Phúc Hải	thôn Phúc Hải	0,77	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Đô Xá	Thôn Đô Xá	0,41	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Đô Trang	thôn Đô Trang	0,35	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Thị Tứ	thôn Thị Tứ	0,72	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Ân Mộc	thôn Ân Mộc	0,68	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Tiên Mộc	thôn Tiên Mộc	0,72	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Xuân Tiên	thôn Xuân Tiên	0,52	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
	Đất sân bóng + cây xanh thôn Thiện Chính	thôn Thiện Chính	0,58	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
11	Đất cây xanh khu trung tâm xã	Thôn Thị Tứ	0,18	Kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh
12	Đài tưởng niệm liệt sỹ	Thôn Thị Tứ	0,14	Chỉnh trang kiến trúc phù hợp với cảnh quan xung quanh

5.3. Định hướng tổ chức quy hoạch khu dân cư mới và cải tạo.

- Đối với khu vực ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang: Địa bàn xã chia thành 8 khu vực ở hiện trạng tập trung tương ứng với 8 thôn. Với các khu ở hiện trạng, tập trung cải tạo chỉnh trang các cụm dân cư hiện hữu, đặc biệt nâng cấp các tuyến đường giao thông chính trong thôn, huy động các nguồn lực để bổ sung đường điện chiếu sáng, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, cùng với sự bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, cơ sở vật chất nhằm nâng cao chất lượng sống cho nhân dân. Ban hành các quy định quản lý về trật tự xây dựng để các cá nhân, tổ chức trong các thôn thực hiện đầu tư xây dựng, đảm bảo mỹ quan của bộ mặt của các thôn, xóm.

- Đối với khu vực ở mới: Gồm có 10 vị trí, tổng diện tích đất ở mới theo dân số dự báo trong khu vực là 19,58ha.

6. Quy hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Quy hoạch đến 2025		Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	828,16	100,00	828,16	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	481,00	58,08	427,79	51,66
1.1	Đất trồng lúa	357,53		316,51	
1.2	Đất trồng trọt khác	77,17		67,09	
1.3	Đất rừng sản xuất	28,03		27,26	
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	16,33		14,99	
1.7	Đất làm muối	-		-	
1.8	Đất nông nghiệp khác	1,94		1,94	
2	ĐẤT XÂY DỰNG	322,67	38,96	382,34	46,16
2.1	Đất ở nông thôn	115,61		118,18	
2.1.1	Đất ở hiện trạng	103,20		98,60	
2.1.2	Đất ở mới	12,41		19,58	
2.2	Đất công cộng	6,55		6,80	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,67		0,77	
2.2.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,19		0,19	
2.2.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,63		2,63	
2.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa)	1,75		1,90	
2.2.5	Đất chợ Dân Lực	1,23		1,23	
2.2.6	Đất xây dựng điểm bưu điện – văn hóa xã	0,08		0,08	
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	8,77		14,17	
2.3.1	Đất cây xanh	5,38		8,28	
2.3.2	Đất thể dục thể thao	3,39		5,89	
2.4	Đất tôn giáo, danh lam, di tích, đình đền	0,26		0,26	
2.4.1	Đất danh lam thắng cảnh				
2.4.2	Đất cơ sở tôn giáo				
2.4.3	Đất cơ sở tín ngưỡng				
2.5	Đất công nghiệp, TTCN và làng nghề	41,15		64,45	
2.5.1	Đất cụm công nghiệp - TTCN liên xã	16,28		33,94	
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất công nghiệp	24,87		30,51	
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất VLXD	16,34		16,34	
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	14,71		33,53	
2.7.1	Đất thương mại - dịch vụ	12,29		14,91	
2.7.2	TT giáo dục nghề nghiệp - GDTX	1,65		1,65	
2.7.3	Trường THPT Triệu Sơn 1	0,77		0,77	

STT	Mục đích sử dụng đất	Quy hoạch đến 2025		Quy hoạch đến 2030	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
2.7.4	Đất dự trữ phát triển (QHC TT Triệu Sơn)			16,20	
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	103,36		112,69	
2.8.1	Đất giao thông	95,61		104,94	
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	0,55		0,55	
2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	7,18		7,18	
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	0,02		0,02	
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	14,67		14,67	
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	1,25		1,25	
3	ĐẤT KHÁC	24,49	2,96	18,03	2,18
3.1	Đất sông, suối & mặt nước chuyên dùng	19,96		13,50	
3.2	Đất chưa sử dụng	4,53		4,53	

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối

7.1. Quy hoạch giao thông:

a) Hệ thống giao thông đối ngoại.

- Đường Quốc lộ:

+ Tuyến đường Quốc lộ 47 (Ký hiệu QL.47) qua xã với chiều dài khoảng 4km, quy mô mặt cắt ngang như sau: Lộ giới 77m; lòng đường $11,0 \times 2 = 22,0\text{m}$; hành lang giao thông $2 \times 15,0\text{m} = 30\text{m}$; đường gom 2 bên $7,5 \times 2 = 15,0\text{m}$; vỉa hè đường gom $2 \times 5,0\text{m} = 10,0\text{m}$; khoảng lùi 3m. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

+ Tuyến đường Quốc lộ 47C (Ký hiệu QL.47C) qua xã với chiều dài khoảng 3,6km. Đoạn qua khu vực đô thị, dài khoảng 1,3km có quy mô MCN như sau: Lộ giới 26,0m; lòng đường: $8,25\text{m} \times 2 = 16,5\text{m}$ (phân cách giữa 0,5m); vỉa hè $4,75\text{m} \times 2 = 9,5\text{m}$. Đoạn ngoài khu vực đô thị, dài khoảng 2,3km có quy mô MCN như sau: Lộ giới là 42m; nền đường 12m; hành lang an toàn $2 \times 15\text{m} = 30\text{m}$. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa.

- Tuyến đường động lực Bắc – Nam:

+ Đoạn qua khu vực đô thị dài khoảng 0,65km có quy mô MCN: Lộ giới đường 35,0m; mặt đường chính $11,0 \times 2 = 22,0\text{m}$; phân cách giữa 3,0m; Hè đường $5,0 \times 2 = 10,0\text{m}$. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa

+ Đoạn ngoài khu vực đô thị dài khoảng 3,0km: Lộ giới đường 31,50m; mặt đường chính $10,5 \times 2 = 21,0\text{m}$; phân cách giữa 0,5m; lề đường $2,0 \times 2 = 4,0\text{m}$; mương thoát nước + taluy $3,0 \times 2 = 6,0\text{m}$. Kết cấu mặt đường bê tông nhựa

- Đường huyện ĐH-02, đoạn qua xã dài khoảng 1,0km, đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng. Quy mô MCN như sau: lộ giới 27,5m, lòng đường 7,5m, hành lang giao thông $10,0\text{m} \times 2 = 20\text{m}$. Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, láng nhựa.

b) Hệ thống giao thông đối nội:

Nâng cấp, mở rộng các tuyến giao thông trục thôn, liên thôn, trục xóm, nội đồng trên cơ sở mạng lưới cũ đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao:

- Đối với các đường hiện trạng cải tạo:

+ Đường xã: Thiết kế với quy mô tối thiểu đạt đường cấp A nông thôn, lộ giới trung bình 13,5m (3+7,5+3m), Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, láng nhựa, BTXM.

+ Các tuyến đường nội thôn, trục xóm, ngõ, nội đồng cơ bản giữ theo hướng tuyến hiện nay. Quá trình cải tạo, nâng cấp yêu cầu mặt cắt ngang: Nền đường từ 7,5-12m ; mặt đường 5,5-7,5 m; lề đường mỗi bên 1-2,25m. Kết cấu mặt đường bằng BTXM

- Đối với các tuyến đường xã quy hoạch mới: Thiết kế đạt tiêu chuẩn đường cấp V, 2 làn xe chạy. Quy mô MCN như sau: nền đường 17,5m, mặt đường 7,5m, hè đường 5,0mx2=10m. Kết cấu mặt đường bằng bê tông nhựa, láng nhựa, BTXM.

7.2. Quy hoạch cao độ nền và thoát nước mặt

a) San nền

- Tôn trọng địa hình tự nhiên, cao độ các khu dân cư hiện trạng giữ nguyên, các khu xây dựng mới, cos nền xây dựng phải phù hợp với hiện trạng, khi thiết kế nâng cos nền cần xem xét và nghiên cứu đến khả năng tiêu thoát nước, không gây ngập úng cục bộ cho các khu hiện trạng.

- Chỉ không chế cao độ xây dựng tại một số khu vực xây dựng tương đối lớn;

- San nền cục bộ tại các điểm xây dựng nhỏ lẻ. Độ dốc san nền phải thuận tiện cho giao thông trong khu vực, đảm bảo nước tự chảy;

- Hướng dốc san nền hướng về hệ thống kênh mương mới được đầu tư xây dựng.

b) Thoát nước mặt

- Các tuyến mương thoát nước mưa chạy dọc theo các tuyến giao thông và chảy ra Sông nhà Lê.

- Để đảm bảo tiêu úng tốt cho các tiểu vùng, trước mắt cần nạo vét khơi dòng các kênh mương thoát nước dọc đường để đảm bảo dòng chảy tốt khi mưa lớn kéo dài. Từng bước kiên cố hóa, xây mới hệ thống kênh tiêu, mở rộng mặt cắt kênh dẫn nước để có thể tiêu thoát nước nhanh khi mưa lớn kéo dài.

7.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

- Nhu cầu cấp nước toàn xã đến năm 2030 là 2.863 m³/ngày đêm.

- Nguồn nước sạch: từ mạng lưới đường ống cấp nước sạch của Chi nhánh cấp nước Triệu Sơn, tại thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn. Giai đoạn trước mắt, nguồn nước sinh hoạt được lấy từ nguồn nước giếng khoan từ các mạch nước ngầm, nước mưa.

- Mạng lưới đường ống: Xây dựng các tuyến ống truyền dẫn (D300 đến D500) và các tuyến phân phối (D100 đến D200) từ nhà máy nước Thọ Ngọc

chạy dọc theo các tuyến đường quy hoạch trong khu vực đảm bảo cấp nước cho xã theo định hướng hoạch chuyên ngành cấp nước đã được phê duyệt.

- Hệ thống cấp nước chữa cháy: Được thiết kế sử dụng chung với đường ống cấp nước sinh hoạt, các họng cứu hỏa đấu nối với đường ống cấp nước có đường kính $\geq D100$ mm và khoảng cách giữa các họng cứu hỏa khoảng 100-150m.

7.4. Quy hoạch cấp điện

- Nhu cầu cấp điện toàn xã đến năm 2030 khoảng 11.179 KVA.

- Nguồn điện: từ trạm 110kV Triệu Sơn, trạm 110kV Triệu Sơn 2 thông qua đường dây 35KV và 22kV.

- Đường dây: Duy trì và phát triển lưới điện trung áp 22KV cấp điện cho các trạm biến áp phụ tải. Các tuyến điện trung áp 22KV quy hoạch được thiết kế đi ngầm, riêng đối với các khu tiểu thủ công nghiệp thì tuyến điện trung áp được thiết kế đi nổi để thuận tiện cho công tác vận hành, Tiết điện dây và kết cấu tuyến đường dây trên không phải tuân thủ theo đúng quy phạm trang bị điện và các quy định của ngành điện.

- Trạm điện: các trạm biến áp hiện có được giữ nguyên vị trí, được tính toán và nâng công suất để đáp ứng nhu cầu thực tế. Các trạm biến áp phân phối quy hoạch mới khuyến khích sử dụng loại trạm mặt đất (trạm Kiosk, trạm phòng, trạm trụ).

7.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên;

- Nước thải từ cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, làng nghề phải được thu gom ra hệ thống tiêu thoát riêng và xử lý đạt yêu cầu về môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận;

- Giai đoạn đến năm 2030: Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý.

- Hệ thống thoát nước thải được định hướng thiết kế chạy dọc theo các tuyến giao thông trong khu vực lập quy hoạch và chảy về khu vực sơ lắng tự nhiên (Khu vực dự trữ xây trạm xử lý nước thải sau kì quy hoạch) tại khu vực Đồng Bái để xử lý trước khi đổ ra hệ thống sông suối, ao hồ.

- Cống thoát nước thải lựa chọn công tròn BTCT, tiết diện cống D300.

b) Hệ thống rác thải

- Chất thải rắn nông thôn cần ưu tiên phân loại tại nguồn. Ưu tiên xử lý tại chỗ, sử dụng mô hình ủ phân tại chỗ, biogas, sản xuất khép kín VAC... tận dụng chất thải phục vụ sản xuất nông nghiệp, năng lượng cho nhu cầu sinh hoạt.

- Đảm bảo 100% các hộ đều tham gia thu gom rác thải đến khu tập trung của xã để vận chuyển đi xử lý.

- Không quy hoạch khu xử lý rác thải tại xã. Bố trí 01 bãi tập kết rác thải cấp xã tại đồng Mang có quy mô khoảng 0,5ha. Hàng tuần sẽ có xe vận chuyển rác thải tại khu tập kết đến xử lý tại khu xử lý rác Thái Hòa - Vân Sơn với diện tích khoảng 15ha.

- Phải xây dựng nhà vệ sinh đạt tiêu chuẩn, không xả phân trực tiếp xuống hồ, ao, hầm cá;

- Chuồng trại chăn nuôi gia súc phải cách nhà ở và đường đi chung ít nhất 5m và có cây xanh che chắn. Phân, nước tiểu từ chuồng, trại chăn nuôi phải được thu gom và có giải pháp xử lý hợp vệ sinh.

c) Quy hoạch nghĩa trang

- Đối với hệ thống nghĩa địa hiện tại: Có giải pháp từng bước hạn chế mở rộng và tiến tới khoanh vùng, đóng cửa hoặc di dời (nếu cần thiết).

- Đến năm 2030: Đóng cửa tất cả các nghĩa địa nhỏ lẻ hoặc nghĩa địa gần khu dân cư. Chỉ giữ lại 1 nghĩa địa phục vụ nhu cầu của địa phương tại khu vực Đồng Lãng với quy mô khoảng 2ha.

- Khu vực các nghĩa trang hiện nay, sau khi đóng cửa, tổ chức xây tường rào, trồng cây xanh bảo vệ cảnh quan khu vực.

7.6. Hạ tầng phục vụ sản xuất

a) Hệ thống giao thông nội đồng:

Cơ bản giữ nguyên hệ thống giao thông theo hiện trạng, nâng cấp, cải tạo các tuyến giao thông chưa đảm bảo quy định trong xây dựng NTM, đáp ứng nhu cầu đi lại sản xuất của người dân.

b) Hệ thống thủy lợi:

Cơ bản giữ nguyên hệ thống kênh mương theo hiện trạng, kiên cố hóa, nâng cấp tu bổ, xây mới lại hệ thống kênh mương chính của xã hiện còn là mương đất. Trong giai đoạn quy hoạch đến năm 2030, dự kiến nâng cấp các trạm bơm và các tuyến kênh mương chính đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã.

8. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

8.1. Các dự án, công trình ưu tiên đầu tư

- Lập quy hoạch chi tiết xây dựng các điểm dân cư nông thôn, đầu tư hệ thống HTKT, HTXH đồng bộ, tạo nguồn lực để đầu tư các nguồn lực khác

- Nâng cấp, mở rộng hệ thống giao thông trục chính, đầu tư hệ thống rãnh thoát nước, cây xanh, hệ thống chiếu sáng

- Xây dựng, cải tạo kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng

- Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước thải, thoát nước mặt theo hướng đồng bộ- hiện tại

- Nâng cấp các trạm biến áp hiện có

- Đầu tư trang thiết bị trường học

- Xây dựng mới nhà công an. Đầu tư trang thiết bị cho các nhà văn hóa thôn, sân thể thao, trạm y tế, bưu điện...

8.2. Nguồn vốn: Từ nguồn vốn ngân sách và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân xã Dân Lực có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi nội dung đề án quy hoạch chung xây dựng xã Dân Lực, huyện Triệu Sơn đến năm 2030 để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, nhân dân biết, kiểm tra giám sát và thực hiện; đồng thời lưu trữ hồ sơ theo quy định.

- Quản lý chặt chẽ quỹ đất quy hoạch xây dựng, quản lý việc xây dựng theo quy hoạch.

- Lập chương trình, dự án ưu tiên đầu tư hàng năm và dài hạn, xác định các biện pháp thực hiện quy hoạch xây dựng trên cơ sở huy động mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, nguồn khai thác từ quỹ đất bằng các cơ chế chính sách theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Tổ chức đưa mốc giới quy hoạch ra ngoài thực địa (cắm mốc, định vị khu vực trung tâm xã, tim tuyến, lộ giới các trục giao thông chính, các khu vực bảo vệ...) quản lý theo quy định.

2. Các phòng, ban, ngành cấp huyện và các đơn vị có liên quan căn cứ quy hoạch được duyệt, phối hợp với UBND xã Dân Lực tổ chức, triển khai thực hiện quy hoạch đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng các phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND xã Dân Lực và Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận :

- CT, các PCT UBND huyện;
- Như Điều 3 QĐ;
- UBND xã Dân Lực;
- Lưu: VT, KTHT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vũ Đức Kính